

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KHO BẠC NHÀ NƯỚC NINH THUẬN

KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VÀ NĂM 2022 KÉO DÀI ĐẾN HẾT NGÀY 31/10/2023
NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
	TỔNG SỐ (A+B+C)	3.158.341	1.638.349	52%	92.982	65.958	71%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>277.565</i>	<i>201.474</i>	<i>73%</i>	<i>70.188</i>	<i>56.975</i>	<i>81%</i>
1	<i>CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025</i>	<i>55.776</i>	<i>44.281</i>	<i>79%</i>	<i>25.454</i>	<i>16.119</i>	<i>63%</i>
2	<i>CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	<i>68.730</i>	<i>40.902</i>	<i>60%</i>	<i>17.403</i>	<i>15.983</i>	<i>92%</i>
3	<i>CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030</i>	<i>153.059</i>	<i>116.290</i>	<i>76%</i>	<i>27.331</i>	<i>24.873</i>	<i>91%</i>
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	74.531	6.248	8%	8.039	2.612	32%
1	UBND huyện Bắc Ái	326		0%			
2	Công an tỉnh				25	6	23%
3	BQLDA ĐTXD thủy lợi 7				2.400	1.089	45%
4	Viện nghiên cứu Bông và Phát triển nông nghiệp Nha Hồ	10.000	305	3%			
5	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	42.500	2.289	5%			
6	Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	10.621	897	8%	5.614	1.517	27%
7	UBND huyện Ninh Phước	6.186	860	14%			
8	UBND huyện Thuận Bắc	2.886	899	31%			
9	UBND huyện Ninh Sơn	2.000	987	49%			
10	UBND huyện Thuận Nam	12	12	100%			

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
B	NGÂN SÁCH TỈNH (B.1+B.2)	2.256.594	1.085.726	48%	25.774	8.496	33%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>58.981</i>	<i>39.835</i>	<i>68%</i>	<i>15.405</i>	<i>6.117</i>	<i>40%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	15.915	6.866	43%	15.405	6.117	40%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	43.066	32.969	77%	-	-	
B.1	NHÓM BQLDA CHUYÊN NGÀNH	1.905.925	876.806	46%	5.548	10	0%
1	Ban xây dựng năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước	889.181	338.746	38%			
2	BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông	496.432	204.451	41%			
3	BQLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	324.525	177.742	55%	5.548	10	0%
4	BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	195.787	155.868	80%			
B.2	NHÓM CHỦ ĐẦU TƯ LÀ SỞ, BAN, NGÀNH	350.669	208.920	60%	20.226	8.486	42%
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.472		0%			
2	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	10.900		0%			
3	Ban QLDA Tam nông giai đoạn 2	300	-	0%			
4	Sở Thông tin và Truyền thông	25.300	570	2%			
5	Bệnh viện tỉnh	4.200	391	9%			
6	Trường Cao đẳng Nghề	11.950	2.902	24%	14.810	5.522	37%
7	Chi cục thủy lợi	10.272	4.384	43%	1.663	143	9%
8	BQLDA SACCR	38.500	18.724	49%			
9	Ban Dân tộc	1.090	556	51%			
10	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi	34.000	18.223	54%			
11	BCH Quân sự tỉnh	53.500	29.253	55%	611	-	0%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
12	Sở Y tế	754	455	60%	1.882	1.882	100%
13	Công an tỉnh	13.386	8.735	65%			
14	Văn phòng Tỉnh uỷ	21.000	16.935	81%			
15	BCH Bộ đội Biên phòng	22.000	19.183	87%	322	-	0%
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.241	11.184	99%			
17	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	230	228	99%			
18	Vườn quốc gia Núi Chúa	76	75	99%			
19	Đài Phát thanh - Truyền hình	40.500	40.142	99%			
20	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.998	2.995	100%	595	595	100%
21	Sở Giao thông - Vận tải	7.086	7.076	100%			
22	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300	300	100%			
23	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	14.844	14.843	100%			
24	Trường Trung cấp Y tế	11.580	11.577	100%	344	344	100%
25	Vườn quốc gia Phước Bình	154	153	100%			
26	Chi cục kiểm lâm	36	36	100%			
C	NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ, THÀNH PHỐ	827.216	546.375	66%	59.169	54.850	93%
	<i>Trong đó vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>218.584</i>	<i>161.639</i>	<i>74%</i>	<i>54.783</i>	<i>50.857</i>	<i>93%</i>
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	39.861	37.415	94%	10.049	10.001	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	68.730	40.902	60%	17.403	15.983	92%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	109.993	83.322	76%	27.331	24.873	91%
C.1	THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM	196.295	174.181	89%	108	98	91%
	<i>Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)</i>	<i>2.160</i>	<i>2.001</i>	<i>93%</i>	<i>98</i>	<i>98</i>	<i>100%</i>

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.270	1.111	87%	98	98	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	890	890	100%	-	-	
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						
C.2	NINH SƠN	108.864	69.201	64%	12.567	12.067	96%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	39.920	29.844	75%	11.391	10.891	96%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	26.430	17.719	67%	5.047	5.047	100%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	13.490	12.125	90%	6.344	5.844	92%
C.3	NINH HẢI	122.703	42.589	35%	2.449	2.292	94%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	9.283	7.244	78%	1.361	1.343	99%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	7.050	5.996	85%	1.099	1.089	99%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	2.233	1.247	56%	262	254	97%
C.4	NINH PHƯỚC	74.905	60.606	81%	423	254	60%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	10.031	9.292	93%	114	114	100%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	1.315	1.315	100%	114	114	100%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	7.050	6.311	90%			
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.666	1.666	100%			
C.5	BẮC ÁI	114.943	96.455	84%	15.838	15.835	100%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	92.455	77.313	84%	15.810	15.807	100%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	34.276	31.989	93%	6.409	6.409	100%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn giao trong năm 2023	Thanh toán kế hoạch vốn giao trong năm	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Thanh toán vốn kéo dài năm trước chuyển sang	Tỷ lệ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8=7/6
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				2.772	2.772	100%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	58.179	45.325	78%	6.629	6.626	100%
C.6	THUẬN BẮC	120.249	56.570	47%	14.631	13.305	91%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	30.065	20.522	68%	13.514	12.264	91%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	2.640	2.161	82%	1.537	691	45%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	27.425	18.362	67%	11.977	11.572	97%
C.7	THUẬN NAM	89.257	46.772	52%	13.153	10.999	84%
	Trong đó: Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia (1+2+3)	34.670	15.421	44%	12.494	10.340	83%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	3.000	3.000	100%	3.428	3.380	99%
2	CTMTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	24.670	7.824	32%	6.948	6.384	92%
3	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	7.000	4.597	66%	2.119	576	27%

Ghi chú: Danh sách Chủ đầu tư được sắp xếp theo tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao.

Kết quả giải ngân nguồn vốn Sở Tài chính thông báo cho dự án cấp tỉnh:

(1) Xổ số kiến thiết: đã giải ngân 8,6 tỷ đồng, đạt 95,5% mức vốn được thông báo (9 tỷ), đạt 81,1% kế hoạch vốn được giao (10,6 tỷ đồng);

(2) Nguồn thu sử dụng đất: đã giải ngân 14,6 tỷ đồng, đạt 100% mức vốn được thông báo (14,6 tỷ), đạt 14,3% kế hoạch vốn được giao (102,1 tỷ đồng).

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 11 năm 2023



Lê Trung Nam